

TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT CỦA HUYỆN BA BỂ, TỈNH BẮC KẠN NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX QUA TƯ LIỆU ĐỊA BẠ

NGUYỄN ĐỨC THẮNG*

1. Khái quát về diện tích của huyện Ba Bể thời Nguyễn

Huyện Ba Bể thời Nguyễn thuộc châu Bạch Thông, phủ Thông Hóa, tỉnh Thái Nguyên. Sách *"Đại Nam nhất thống chí"* chép về châu Bạch Thông như sau: "ở cách phủ 41 dặm về phía Tây; đông tây cách nhau 271 dặm, nam bắc cách nhau 283 dặm; phía đông đến địa giới châu Vũ Nhai phủ Phú Bình 188 dặm, phía tây đến địa giới châu Chiêm Hóa tỉnh Tuyên Quang 83 dặm, phía nam đến địa giới huyện Phú Lương và châu Định phủ Tùng Hoá 100 dặm, phía Bắc đến địa giới huyện Vĩnh Điện tỉnh Tuyên Quang 103 dặm. Từ đời Trần về trước, gọi là huyện Vĩnh Thông; thời thuộc Minh vẫn theo như thế, lệ phủ Thái Nguyên; đời Lê đổi tên hiện nay và gọi là châu, lệ phủ Tùng Hoá, do phiên thân họ Hoàng nối đời quản trị; bản triều đầu đời Gia Long vẫn theo như thế; năm Minh Mệnh thứ 16 đổi đặt lưu quan. Lãnh 9 tổng, 60 xã" (1). Thời kỳ này một loạt địa danh của huyện Ba Bể đã được ghi chép trong *Đại Nam nhất thống chí* như là các đơn vị hành chính chính thức: Chợ Hạ Hiệu, Chợ Quảng Khê, phố Chợ Rã (2).

Đến năm Minh Mệnh thứ 16 (1835) tỉnh Thái Nguyên gồm 3 phủ là: Tùng Hoá, Phú Bình và Thông Hoá. Bắc Kạn ngày nay về cơ bản vẫn là đất phủ Thông Hóa gồm châu Bạch Thông (nay là đất các huyện Bạch Thông, Chợ Đồn, Chợ Rã (tức huyện Ba Bể), huyện Cẩm Hoá (nay thuộc địa phận các huyện Na Rì, Ngân Sơn, vùng Phủ Thông của huyện Bạch Thông).

Theo sách *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX* thì giới hạn huyện Bạch Thông gồm ba tổng là Thượng Giáo, Hạ Hiệu, Quảng Khê.

"- Tổng Thượng Giáo có 9 xã: Địa Linh, Công Bật, Xuân Phương, Cao Trĩ, Bành Trạch, Hồng La, Bạo Thị, Nhạn Môn, Nhân Thiếp.

- Tổng Hạ Hiệu có 7 xã, trang: Hạ Hiệu, Chư Hoa, Cao Thượng, Nghiêm Loan, Bằng Thành, Cổ Đạo, Da Nham.

- Tổng Quảng Khê có 6 xã, trang: Quảng Khê, Bằng Châu, Đồng Phúc, Nam Mẫu, Xuân Cừu, trang Mỹ Hoá Bán" (3).

Sách *Đồng Khánh dư địa chí* đã chú thích về duyên cớ của châu Bạch Thông như sau: "Châu Bạch Thông đời Lý - Trần

* Trường Đại học Thái Nguyên

là đất huyện Vĩnh Thông, đời thuộc Minh đổi làm châu Vĩnh Thông. Năm Quang Thuận thứ 7 (1466) đời Lê Thánh Tông đổi làm châu Bạch Thông, đặt thuộc phủ Thông Hóa. Qua các triều đại sau đều không thay đổi. Nay là các huyện Bạch Thông, Chợ Đồn, Ba Bể tỉnh Bắc Kạn" (4). Huyện Ba Bể gồm 23 xã thôn thuộc ba tổng như sau:

“- Tổng Quảng Khê, 6 xã:

1. Quảng Khê
2. Đồng Phúc
3. Mỹ Hoá
4. Xuân Ổ
5. Bằng Châu
6. Nam Mẫu

- Tổng Thượng Giáo, 11 xã:

1. Thượng Giáo
2. Công Bật
3. Bộc Bố
4. Xuân Phương
5. Xuân La
6. Nhạn Môn
7. Nhân Tiếp
8. Bành Trạch
9. Địa Linh
10. Truyền Cố
11. Cao Trĩ

- Tổng Hạ Hiệu, 7 xã:

1. Xã Hạ Hiệu
2. Xã Dạ Nham
3. Xã Nghiêm Loan
4. Xã Chư Hương
5. Xã Cao Thượng
6. Xã Cổ Đạo
7. Xã Bằng Thành" (5)

Nhưng theo tác phẩm *Tên làng xã và địa dư các tỉnh Bắc Kỳ* của tác giả Ngô Vi Liễn xuất bản năm 1938, đến đầu thế kỷ XIX, huyện Ba Bể có tên là châu Chợ Rã và có tất cả 24 xã, trong đó có 23 xã thuộc 3 tổng nêu trên và xã Hoàng Trĩ thuộc tổng Nhu Viễn (6).

2. Tình hình ruộng đất

Tình hình ruộng đất của huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn nửa đầu thế kỷ XIX được nghiên cứu qua các địa bạ lập vào đầu triều Nguyễn ở các niên đại Gia Long 4 (1805) và Minh Mệnh 21 (1840) với tổng số có 22 đơn vị địa bạ.

Các địa bạ trên đều là bản chính viết bằng chữ Hán hiện được lưu tại Trung tâm lưu trữ quốc gia I, Hà Nội. Có 22 xã trên tổng số 24 xã của huyện, ở nửa đầu thế kỷ XIX, có địa bạ Minh Mệnh 21. Trong đó có 1 địa bạ được lập vào thời điểm Gia Long 4 và 21 địa bạ được lập vào thời điểm Minh Mệnh 21.

Ruộng đất của 22 xã huyện Ba Bể theo thống kê trong tư liệu địa bạ cụ thể như bảng 1.

Số liệu từ bảng 1 cho thấy, phần lớn ruộng đất của huyện Ba Bể đều là *ruộng tư*. Không kể ruộng lưu hoang, số tư điền thực trưng là 2703.6.4.3.8 trên tổng số ruộng đất là 2912.6.2.2. Số thổ tịch viên tri, thần từ, phật tự, tha ma mộ địa chiếm số lượng không đáng kể. Cả ba loại ruộng đó mới chỉ có 85.9.5.0 / 2912.6.2.2. Để hình dung rõ hơn tỷ lệ các loại ruộng này trên tổng số ruộng đất của huyện Ba Bể, chúng tôi đã thống kê số liệu ở bảng 2.

Số liệu ở bảng 2 cho thấy, gần như toàn bộ diện tích đất đai của huyện Ba Bể ở nửa đầu thế kỷ XIX là *tư điền và tư thổ* chứ không có ruộng đất công.

Bảng 1: Thống kê số ruộng đất của huyện Ba Bể

Đơn vị: m.s.th.t.p (Mẫu, sào, thước, tấc, phân) (7)

Số TT	Tên làng xã		Tổng diện tích ruộng đất (m.s.th.t.p)	Tư điền		Thổ trạch, viên tri	Các loại đất khác	
	Tên tổng	Tên xã		Lưu Hoang	Thực trưng		Thần từ, phật tự	Tha ma mộ địa
1	Quảng Khê	Nam Mẫu	21.7.7.5		19.2.7.5	2.5.0.0		
2		Quảng Khê	140.0.3.4		136.0.3.4	4.0.0.0		
3		Bằng Châu	167.2.3.6		162.7.3.6	4.5.0.0		
4		Đồng Phúc	255.5.1.4		250.5.1.4	5.0.0.0		
5		Mỹ Hoà	21.8.6.8		21.8.6.8			
6		Xuân ố	67.0.7.1		65.0.7.1	2.0.0.0		
7	Thượng Giáo	Truyền Cổ	19.7.9.1	17.3.9.1		2.4.0.0		
8		Cao Trĩ	380.0.12.1		375.5.12.1	4.5.0.0		
9		Thượng Giáo	208.3.5.7	51.8.1	151.5.4.7 ^(*)	5.0.0.0		
10		Giao Lang	29.7.14.0	28.7.14		1.0.0.0		
11		Địa Linh	241.3.9.8		236.8.4.8	4.5.5.0		
12		Hồng La	59.3.4.8		56.3.4.8	3.0.0.0		
13		Xuân Phương	210.9.13.9		203.2.13.9		0.7.0.0	6.2.0.0
14		Nhân Tiếp	101.4.2		101.4.2			
15		Bộc Bó	58.2.6.3		58.2.6.3			
	Hạ Hiệu	Cổ Đạo	150.2.3.7		147.1.3.7	3.1.0.0		
17		Chư Hoa	301.8.14.7		286.8.14.7	9.0.0.0	6.0.0.0	
18		Bằng Thành	62.0.9.4	24.2.13.7.2	33.2.10.6.8	4.5.0.0		
19		Cao Thượng	145.5.13.4		138.5.13.4	7.0.0.0		
20		Nghiêm Loan	56.3.13.8		53.3.13.8	3.0.0.0		
21		Hạ Hiệu	123.0.5		118.0.5	5.0.0.0		
22		Dạ Nham	90.6.14.7		87.6.14.7	3.0.0.0		
Tổng Cộng: 3		22	2912.6.2.2	1230.7.8.2	2703.8.4.3.8	73.0.5.0	6.7.0.0	6.2.0.0

Nguồn: Theo thống kê 22 địa bạ Gia Long 4 (1805) và Minh Mệnh 21 (1840)

Bảng 2: Tỷ lệ phân bố các loại ruộng đất của huyện Ba Bể

STT	Loại ruộng	Diện tích (m.s.th.t)	Tỷ lệ (%)
1	- Tư điền:	2826.6.12.2	97,08
	+ Thực trưng:	2703.6.4.3.8	92,85
	+ Lưu hoang:	123.0.7.8.2	4,23
2	- Thổ trạch, viên tri:	73.0.5.0	2,50
3	- Các loại đất khác:	12.9.0.0	0,42
	+ Thần từ, phật tự:	6.7.0.0	0,21
	+ Tha ma, mộ địa:	6.2.0.0	0,21
	Tổng:	2912.6.2.2	100,00

Nguồn: Theo thống kê 22 địa bạ Gia Long 4 (1805) và Minh Mệnh 21 (1840)

Ruộng đất thực trưng chiếm 92,85%, ruộng lưu hoang chiếm 4,23%, trong đó 100% là điền chủ không có thổ. Nếu so sánh với tỷ lệ số ruộng lưu hoang của 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng là 21,75% (8) thì tỷ lệ lưu hoang của huyện Ba Bể nhỏ hơn rất nhiều.

Tuy nhiên, đặc điểm cơ bản của tình hình lưu hoang ở đây là hiện tượng lưu

thấy sở hữu tư nhân ở Hà Đông đầu thế kỷ XIX chiếm 65,34% trong tổng số ruộng đất. Biết rằng cùng vào khoảng thời gian đó, tỷ lệ ruộng tư trên quy mô cả nước chiếm 82,9% (9).

- Quy mô tư hữu ruộng đất

Qui mô sở hữu ruộng tư của huyện Ba Bể có nhiều loại, nhưng về cơ bản có 4 loại như thống kê ở bảng 3.

Bảng 3: Quy mô tư hữu ruộng đất huyện Ba Bể

Quy mô sở hữu	Số chủ	Tỷ lệ (%)	Diện tích sở hữu	Tỷ lệ (%)
< 1 mẫu	2	0,42	1.3.7.5	0,04
1->5 mẫu	184	38,90	608.4.10.1.8	22,50
5->10 mẫu	258	54,54	1758.6.11.6	65,06
10->20 mẫu	29	6,14	335.1.5.1	12,40
Tổng cộng	473	100	2703.6.4.3.8	100,00

Nguồn: Theo thống kê 22 địa bạ Gia Long 4 (1805) và Minh Mệnh 21 (1840)

hoang cả một xã như hai xã Truyền Cổ, Giao Lang. Ngoài ra, số ruộng lưu hoang ở các xã khác là tương đối lớn, như ở xã Thượng Giáo 24,51%, xã Bằng Thành 38,70%. Sở dĩ có hiện tượng đó là do các xã đó là địa bàn xảy ra các cuộc chiến tranh nông dân kéo dài ở thời kỳ cuối Lê - đầu Nguyễn. Đặc biệt là ảnh hưởng từ cuộc khởi nghĩa của Nông Văn Vân (7/1833-3/1835). Huyện Ba Bể là địa bàn hoạt động của nghĩa quân Nông Văn Vân. Trên địa bàn huyện cũng đã nổ ra những trận đánh hết sức quyết liệt giữa quân triều đình và nghĩa quân. Tiêu biểu là trận đánh bại đạo quân Thái Nguyên của triều đình nổ ra trên địa bàn xã Bằng Thành.

Nếu so sánh với tỷ lệ ruộng tư ở vùng đồng bằng và của cả nước thì tỷ lệ tư điền, tư thổ (97,08%) của huyện Ba Bể lớn hơn nhiều. Ở Hà Đông, "số liệu thống kê cho

Chúng ta thấy số người sở hữu dưới 1 mẫu rất ít, chỉ có 2 người chiếm 0,42% số chủ và chiếm 0,04% tổng diện tích ruộng đất. Trong khi đó có tới 65,06% ruộng đất nằm trong tay tầng lớp khá giả, sở hữu từ 5 đến 10 mẫu.

- Bình quân sở hữu của một chủ

Tình hình tư điền trong 22 xã và bình quân sở hữu của một chủ của huyện Ba Bể theo địa bạ Minh Mệnh 21 được thể hiện qua bảng 4.

Số chủ sở hữu của các xã cũng có sự chênh lệch đáng kể. Những xã có nhiều chủ sở hữu nhất là Xuân Phương (48 chủ), Chư Hoa (43), Địa Linh, Hạ Hiệu (41)... Trong khi có xã có diện tích tư hữu nhưng không có một chủ nào như Truyền Cổ và Giao Lang. Có thể ruộng đất tư đó thuộc diện thần từ, Phật từ, tha ma, mộ địa.

Bảng 4: Bình quân sở hữu của một chủ ruộng

STT	Tên Tổng	Tên Xã	Tư điền	Diện tích có thể tính sở hữu	Số chủ	Bình quân sở hữu một chủ
1	Quảng Khê	Nam Mẫu	19.2.7.5	19.2.7.5	12	1.6.0.6
2		Quảng Khê	136.0.3.4	136.0.3.4	18	7.5.9.5
3		Bằng Châu	162.7.3.6	162.7.3.6	23	7.0.12.2
4		Đồng Phúc	250.5.1.4	250.5.1.4	31	8.2.6.3
5		Tr. Mỹ Hoà Bán	21.8.6.8	21.8.6.8	9	2.4.4.1
6		Xuân ồ	65.0.7.1	65.0.7.1	18	3.6.2.0
7	Thượng Giáo	Truyền Cổ	17.3.9.1			0.0.0.0
8		Cao Trĩ	375.5.12.1	375.5.12.1	37	10.1.7.6
9		Thượng Giáo	203.3.5.7	151.5.4.7 ^(*)	25	6.0.9.1
10		Giao Lang	28.7.14			0.0.0.0
11		Địa Linh	236.8.4.8	236.8.4.8	41	5.7.11.4
12		Hồng La	56.3.4.8	56.3.4.8	11	5.1.3.1
13		Xuân Phương	203.2.13.9	203.2.13.9	48	4.2.5.2
14		Nhân Tiếp	101.4.2	101.4.2	11	9.2.2
15		Bộc Bố	58.2.6.3	58.2.6.3	10	5.8.3.6
16	Hạ Hiệu	Cổ Đạo	147.1.3.7	147.1.3.7	24	6.1.4.5
17		Chư Hoa	286.8.14.7	286.8.14.7	43	6.6.10.8
18		Bằng Thành	57.5.9.4	33.2.10.6.8	11	3.0.3.8.8
19		Cao Thượng	138.5.13.4	138.5.13.4	30	4.6.2.9
20		Nghiêm Loan	53.3.13.8	53.3.13.8	9	5.9.4.8
21		Hạ Hiệu	118.0.5	118.0.5	41	2.0.13.0
22		Dạ Nham	87.6.14.7	87.6.14.7	21	4.1.11.4
Tổng cộng: 3		22	2912.6.22	2703.6.4.3.8	473	5.7.2.3.8

(*) trong đó có 2 mẫu thân từ
Nguồn: Theo thống kê 22 địa bạ Gia Long 4 (1805) và Minh Mệnh 21 (1840)

- Quy mô sở hữu ruộng đất theo nhóm họ
Có 473 chủ sở hữu chia thành 51 nhóm họ nhưng mức độ sở hữu là khá chênh lệch. Những họ lớn có số lượng đông nhất là các họ Ma, Hoàng, Nông, Dương với 245 chủ ruộng sở hữu số lượng ruộng đất khá lớn - 1392.0.8.27mẫu, chiếm 51,61% tổng diện tích ruộng đất. Trong khi 21 họ còn lại chỉ có 1 chủ ruộng và chỉ chiếm hữu 112.8.4.2 mẫu (24,99%). Mức sở hữu ruộng đất đông nhất là họ Ma với 81 chủ ruộng, với diện tích là 510.6.12.3.7. Ngược lại, họ Hia chỉ có một người và không có ruộng đất. Ngay

cả trong một dòng họ cũng có sự chênh lệch về số chủ ruộng và diện tích sở hữu. Lấy họ Ma là dòng họ có số lượng đông nhất làm ví dụ, họ Ma có họ Ma Văn với số chủ ruộng là 53 người trên tổng số 81 chiếm 65,4 %, và sở hữu một diện tích ruộng là 350.5.5.5.1 trên tổng số 510.6.12.3.7, chiếm hơn 68,63%.
Số lượng nhóm họ sở hữu ruộng đất ở Ba Bể, so với các huyện lân cận trong tỉnh cùng thời điểm năm 1840 như huyện Ngân Sơn, Chợ Đồn là khá lớn. Ba Bể là 51 họ trong khi Ngân Sơn là 37 họ và Chợ Đồn là 27 (10). Sở dĩ như vậy vì bên cạnh các dòng

Bảng 5: Sở hữu ruộng đất theo nhóm họ ở huyện Ba Bể

STT	Nhóm họ	Tổng số chủ/tỷ lệ (%)		Diện tích sở hữu (m.s.th.t)	Tỷ lệ (%)	Phụ nữ
1	Bế	30	6,34	202.3.11.8	7,53	
2	Bàn	1	0,21	4.3.5.0	0,15	
3	Bùi	1	0,21	8.6.0.0	0,30	
4	Cao	1	0,21	10.8.5.1	0,37	
5	Chu	5	1,06	37.0.6.3	1,38	
6	Dương	57	12,05	346.0.3.8	12,90	
7	Đào	4	0,84	18.8.6.0	0,67	
8	Đồng	18	3,80	92.8.6.1	3,43	
9	Đổng	2	0,42	9.0.0.0	0,33	
10	Đỗ	1	0,21	3.0.0.0	0,11	
11	Đinh	1	0,21	4.8.6.0	0,15	
12	Đàm	5	1,06	26.3.3.7	0,97	
13	Hạ	1	0,21	4.8.0.0	0,15	
14	Hà	12	2,54	64.0.1.2	2,39	
15	Hoàn	1	0,21	7.8.11.1	0,26	
16	Hía	1	0,21	0.0.0.0	0	
17	Hoàng	71	15,01	365.1.5	13,57	
18	Nguyễn	30	6,34	202.3.11.8	7,53	
19	Lục	6	1,27	49.9.0.0	1,82	
20	Tô	6	1,27	46.6.11.8.1	1,67	
21	Vi	6	1,27	44.6.4.1	1,64	
22	Ma	81	16,94	510.6.12.3.7	17,89	2 người
23	Lý	10	2,11	66.8.13.2	2,46	
24	Gia	18	3,80	109.3.9.7	4,06	
25	Thương	1	0,21	11.5.0.0	0,41	
26	Trương	3	0,63	19.1.8.5	0,70	
27	Phan	4	0,84	27.2.0.0	1,0	
28	Triệu	8	1,69	51.1.10.9	1,90	
29	Sâm	5	1,06	26.2.0.0	0,97	
30	Phượng	3	0,63	18.2.0.0	0,67	
31	Lương	27	5,70	139.3.5.2	5,18	
32	Lệnh	1	0,21	2.2.0.0	0,67	
33	Nông	36	7,61	171.2.2.1	6,37	
34	Lã	3	0,63	15.5.14.6	0,56	
35	Mông	2	0,42	8.6.1.6	0,30	
36	Lê	2	0,42	11.2.2.5	0,41	
37	Triệu	5	1,06	21.6.0.0	0,78	
38	Lộc	1	0,21	6.9.0.0	0,22	
39	Mê	1	0,21	4.2.0.0	0,15	
40	Ngô	1	0,21	2.3.2.0	0,07	
41	Quan	1	0,21	4.6.0.0	0,15	
42	Vì	2	0,42	6.6.0.0	0,22	
43	Lý	1	0,21	7.0.0.0	0,26	
44	Trần	1	0,21	4.8.0.0	0,15	
45	Toán	1	0,21	5.0.0.0	0,19	
46	Lê	1	0,21	5.3.0.0	0,19	
47	Kim	1	0,21	2.0.0.0	0,07	
48	Mã	3	0,63	14.5.0.0	0,52	
49	La	1	0,21	5.4.1.0	0,19	
50	Mạch	1	0,21	7.3.4.0	0,26	
51	Lô	2	0,42	10.0.0.0	0,37	
52	Không rõ họ	6	1,27	14.9.7.0	0,52	
Tổng	52	473	100%	2703.6.4.3.8	100%	

Nguồn: Theo thống kê 22 địa bạ Gia Long 4 (1805) và Minh Mệnh 21 (1840)

họ dân tộc thiểu số còn có sự xuất hiện của những dòng họ của người Kinh ở Ba Bể, làm tăng thêm số lượng các nhóm họ nơi đây như: họ Nguyễn, họ Trần, họ Đinh... Huyện Ba Bể từng là địa bàn thu hút người Kinh lên đây làm ăn, buôn bán. Một số chợ như Hạ Hiệu, Quang Khê được ghi chép trong *Đại nam nhất thống chí* như sau: "*Chợ Hạ Hiệu, chợ Quang Khê... Người Thanh, người Thổ, người Kinh, người Nùng ở lẫn lộn, đều ở châu Bạch Thông*" (11).

Trong số 473 chủ sở hữu nêu trên chỉ có 2 chủ ruộng là nữ và chỉ sở hữu 11.9 mẫu. Do địa bàn miền núi còn chịu ảnh hưởng nặng nề của chế độ Quảng nên số chủ nữ sở hữu ruộng đất là không đáng kể (0,42% tổng số chủ sở hữu).

- *Tình hình sở hữu của các chức dịch, sắc mục*

Ngân Sơn chỉ có lý trưởng, dịch mục, còn ở Chợ Đồn là lý trưởng, dịch mục, hương mục, thì ở Ba Bể có sự xuất hiện của cả Sắc mục, xã trưởng, cai tổng, khán thủ bên cạnh lý trưởng, dịch mục, hương mục.

Số lượng chức dịch không có ruộng đất chiếm số lượng nhỏ, chỉ có 8/50 người bằng 16%, gồm có sắc mục, xã trưởng, lý trưởng, dịch mục, cai tổng, khán thủ. Tất cả những người này không có ruộng đất ở các xã nhậm chức.

Số chức dịch sở hữu từ 1 đến 5 mẫu là 14 trên tổng số 50 người (chiếm 28%). Nhiều nhất là các chức dịch sở hữu trên 5 mẫu 23/50 người (46%). Đây là lớp người khá giả trong huyện, chiếm số lượng nhiều hơn cả.

Số chức dịch sở hữu từ 5 đến 10 mẫu chiếm số lượng nhiều nhất là lý trưởng:

Bảng 6: Tình hình sở hữu ruộng đất của các chức dịch, sắc mục

STT	Chức vị	Không có ruộng	1-> 5mẫu	5->10 mẫu	10->20 mẫu	20->40 mẫu
1	Sắc mục (1) 2%	1 2%				
2	Xã trưởng (1) 2%	1 2%				
3	Lý trưởng (19) 38%	2 4%	6 12%	11 22%		
4	Dịch mục (18) 36%	1 2%	5 10%	9 18%	3 6%	
5	Hương mục (8) 16%		3 6%	3 6%	2 4%	
6	Cai Tổng (2) 4%	2 4%				
7	Khán thủ (1) 2%	1 2%				
50 = 100%		8 16%	14 28%	23 46%	5 10%	

Nguồn: Theo thống kê 22 địa bạ Gia Long 4 (1805) và Minh Mệnh 21 (1840)

Số lượng chức dịch của huyện Ba Bể là 50 người. Nếu so với số lượng chức dịch ở hai huyện lân cận là Ngân Sơn và Chợ Đồn thì số chức dịch của Ba Bể lớn hơn nhiều (50 - 29 - 17). Đồng thời các loại chức sắc của Ba Bể cũng phong phú hơn. Nếu như ở

"*Năm 1828, Minh Mệnh có một số cải tổ về bộ máy hành chính làng xã: bỏ chức xã trưởng và thay bằng lý trưởng, quy định một xã chỉ có 1 lý trưởng và tùy theo pui mô làng xã mà đặt thêm 1 hay 2 phó lý trưởng. Lý trưởng hay phó lý trưởng phải là những*

Bảng 7: Thống kê số chủ có nhiều ruộng nhất và ít ruộng nhất của huyện Ba Bể

STT	Tên làng xã		Người có nhiều ruộng nhất			Người có ít ruộng nhất		
	Tên Tổng	Tên xã	Họ và tên	Chức vụ	Diện tích	Họ và tên	Chức vụ	Diện tích
1	Quảng Khê	Nam Mẫu	Hoàng Văn Thành		2.3.0.0	Dương Văn Quyền	Dịch Mục	0.5.0.0
2		Quảng Khê	Hà Văn Đoàn		14.4.5.0	Ma Văn Vũ		4.6.3.0
3		Bằng Châu	Ma Thế Lưu	Dịch mục	14.1.9.0	Hà Văn Huệ		4.0.0.3
4		Đồng Phúc	Nguyễn Văn Tình		15.6.0.0	Nguyễn Văn Bình		4.7.0.0
5		Tr. Mỹ Hoà Bán	Ma Đình Châu	Hương mục	3.0.8.0	Ma Văn Mã		1.5.0.8
6		Xuân Ổ	Nguyễn Văn Nghĩa Đổng Văn Chương Bế Lộc Tuyển		4.6.0.0 4.6.0.0 4.6.0.0	Lệnh Văn Thái Đổng Văn Vượng		3.2.0.0 3.2.0.0
7	Thượng Giáo	Truyền Cổ						
8		Cao Trĩ	Lý Văn Tiến		11.9.0.0	Dương Hữu Hoàng		8.5.14.0
9		Thượng Giáo	Hoàng Văn Cao		7.8.11.1	Hoàng Văn Dương		2.0.0.0
10		Giao Lang						
11		Địa Linh	Dương Văn Vịnh	Lý trưởng	7.8.10.0	Nông Văn Mã		3.2.3.5
12		Hồng La	Gia Hữu Đế		6.2.0.0	Mê Hữu Trần		4.2.0.0
13		Xuân Phương	Bùi Chí Tín		8.6.0.0	Phượng Văn Vật		1.2.0.0
14		Nhân Tiếp	Ma Văn Thịnh		15.3.9.0	Triệu Văn Tiên		6.1.0.0
15		Bộc Bó	Gia Hữu Quỳnh	Hương mục	11.0.0.0	Hia Hữu Bình	Dịch mục	0.0.0.0
16	Hà Hiệu	Cổ Đạo	Ma Văn Tương Ma Thị Nhâm Dương Văn Sử Ma Văn Tư Ma Hữu Tuyên Ma Thế Đoàn	Lý trưởng	9.0.0.0 9.0.0.0 9.0.0.0 9.0.0.0 9.0.0.0 9.0.0.0	Ma Văn Nguyên Khuyết danh Khuyết danh		2.0.0.0 2.0.0.0 2.0.0.0
17		Chư Hoa	Hoàng Văn Mão		10.4.0.0	Nông Hữu Quý Lục Hữu Kim Đổng Hữu Cầu		3.0.0.0 3.0.0.0 3.0.0.0
18		Bằng Thành	Tô Hữu Linh	Dịch mục	4.0.12.8.1	Khuyết danh		0.9.7.0
19		Cao Thượng	Lương Văn Định		8.0.0.0	Hoàng Đình Pháo		2.0.0.0
20		Nghiêm Loan	Tô Văn Xương		8.0.0.0	Ma Đức Thọ		4.0.0.0
21		Hạ Hiệu	Hoàng Hữu Tài		7.3.0.0	Sầm Văn Lý Triệu Văn Nhất Sầm Văn Giang Hoàng Văn Hồ Nguyễn Văn Trường Hoàng Văn Thắng Đàm Văn Hoàng		1.0.0.0 1.0.0.0 1.0.0.0 1.0.0.0 1.0.0.0 1.0.0.0 1.0.0.0
22		Dạ Nham	Dương Văn Trần		9.6.14.7	Dương Hữu Thành Nông Hữu Văn		1.0.0.0 1.0.0.0

Nguồn: Theo thống kê 22 địa bạ Gia Long 4 (1805) và Minh Mệnh 21 (1840)

người được dân làng bầu cử ra, được phủ, huyện xét kỹ và được cấp văn bằng, một triện. Trách nhiệm của lý trưởng rất nặng nề: hoàn toàn chịu trách nhiệm trước nhà nước về việc quản lý làng xã, thực hiện mọi nghĩa vụ về tô, thuế, phu phen, tạp dịch... song lý trưởng lại không nằm trong hàng ngũ quan chức..." (12).

Số lý trưởng ở huyện Ba Bể là 19/50 người nhưng số lượng những người có từ 5 mẫu đến 10 mẫu lại chiếm 11/23 người. Điều này thể hiện vai trò quan trọng của tầng lớp lý trưởng trong các làng xã ở Ba Bể.

Số chức dịch có sở hữu từ 10 mẫu trở lên là 5/50 chiếm 10%. Người có diện tích lớn nhất là 14.1.9 mẫu. Tất cả số chức dịch sở hữu lớn đều là dịch mục và hương mục, những người được làng cử ra, tiêu biểu cho bộ máy quản lý làng xã.

- Quy mô sở hữu và các chủ ruộng

Để nhìn nhận rõ hơn mức độ sở hữu của các chủ ruộng của các xã trong huyện, chúng tôi tiến hành thống kê các chủ ruộng có nhiều ruộng nhất và ít ruộng nhất của huyện Ba Bể (bảng 7).

Số liệu thống kê của bảng trên chúng ta có thể thấy quy mô sở hữu lớn về ruộng đất ở Ba Bể không diễn ra. Số chủ ruộng có diện tích lớn nhất đều trên dưới 15 mẫu. Cụ thể, người có diện tích sở hữu lớn nhất là 15.6, nếu so sánh quy mô sở hữu của các chủ ruộng với các huyện lân cận như Ngân Sơn, Chợ Đồn thì nhỏ hơn nhiều. Lớp chủ sở hữu lớn là từ 10 - 20 mẫu và hoàn toàn không có lớp chủ sở hữu từ 20 - 30 mẫu, trong khi đó tại hai huyện trên, lớp chủ sở hữu từ 10-20 và 20 - 30 mẫu tương đối lớn. Người sở hữu hơn 20 mẫu không phải là hiếm, như dịch mục Đồng Đình Kim ở huyện Chợ Đồn sở hữu 24.5 mẫu (13).

Trong số những người sở hữu lớn về ruộng đất ở Ba Bể phải kể đến tầng lớp chức dịch, sắc mục với tỷ lệ là 5/22 chủ. Có

người sở hữu số lượng ruộng đất khá lớn như Dịch mục Ma Thế Lưu ở xã Bằng Châu với 14 mẫu 1 sào 9 thước

Hương mục Gia Hữu Quỳnh với 11 mẫu chiếm diện tích lớn nhất xã Bộc Bố.

Điều này nói nên rằng: tầng lớp chức dịch không chỉ đóng vai trò quan trọng trong đời sống chính trị mà còn có thế lực lớn về mặt kinh tế, xã hội.

Số chủ sở hữu lớn về ruộng đất thuộc các dòng họ lớn và có thế lực là Ma, Hoàng, Dương chiếm số lượng 14/27 người. Điều này thể hiện ruộng đất tư hữu được tập trung trong tay các dòng họ lớn là phổ biến ở huyện Ba Bể.

Trong số những người sở hữu lớn về ruộng đất, ta thấy hoàn toàn vắng bóng nữ giới. Phụ nữ không có mặt trong tầng lớp chức dịch, diện tích sở hữu nhỏ bé. Vai trò của phụ nữ ở Ba Bể rất mờ nhạt.

- Quy mô sở hữu ruộng đất tư

Ở Ba Bể không có chủ ruộng nào sở hữu quá 20 mẫu. Số chủ sở hữu trên 50 mẫu hầu như không có. Số chủ sở hữu 30->50 mẫu ở Phú Lương là 3 người chiếm 2.22%, ở Đại Từ là 6 người chiếm 4,26%, Ngay cả khi so sánh với một huyện miền xuôi là Phú Bình, tỷ lệ cũng rất chênh lệch. Số chủ sở hữu từ 30-50 mẫu ở Phú Bình là 7 người chiếm 0,43%, nhưng nắm 3,13% diện tích, số chủ sở hữu lớn hơn 50 mẫu là 2 người nắm giữ 1,36 % diện tích (14). Trong khi ở Quảng Hoà (Cao Bằng) có chủ sở hữu tới 70 mẫu ruộng (15).

Ở Ba Bể tư hữu ruộng đất diễn ra mạnh mẽ nhưng mức độ sở hữu lớn về ruộng đất lại chưa diễn ra. Nếu so sánh với mức độ tư hữu ở đồng bằng Bắc Bộ ta thấy: "sở hữu tư nhân ở Bắc Bộ có những đặc điểm khác biệt..., trong đó số chủ sở hữu trên 5 mẫu chiếm tới 63,2% và số ruộng của họ chiếm gần hết tổng số ruộng tư (88,9%). Hơn nữa, ruộng đất tập trung chủ yếu vào các lớp chủ sở hữu có từ 10 mẫu ruộng trở lên (hơn

Bảng 8: So sánh quy mô sở hữu ruộng đất tư của các huyện Ba Bể với một số huyện khác của tỉnh Bắc Kạn

Quy mô sở hữu	Huyện Ba bể		Huyện Chợ Đồn		Huyện Phú Lương		Huyện Đại Từ	
	Số chủ	Diện tích	Số chủ	Diện tích	Số chủ	Diện tích	Số chủ	Diện tích
<1 mẫu	2	1.3.7.5	1	0.9.00	2	1.7.00		
1->5 mẫu	184	608.4.10.1.8	53	155.3.4.5	56	161.2.5.9	28	113.1.3.8
5->10 mẫu	258	1758.6.11.6	102	804.4.10.6	30	207.6.13.3	38	283.3.10.8
10->20 mẫu	29	335.1.5.1	29	400.1.1.1	24	331.9.2.0	44	687.1.6.8
20->30 mẫu			6	147.9.2.3	7	187.2.13.0	25	602.7.8.8
30->50 mẫu					3	163.8.14.1	6	232.3.4.4
Tổng cộng	473	2703.6.4.3.8	191	1508.7.3.5	122	993.7.3.3	141	

Nguồn: Khổng Thị Thìn: *Tình hình ruộng đất và kinh tế nông nghiệp huyện Chợ Đồn - Bắc Kạn qua tư liệu địa bạ năm Minh Mệnh 21 (1840)*, Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên, 2009, tr.24; Lê Thị Thu Hương: *Huyện Phú Bình tỉnh Thái Nguyên qua tư liệu địa bạ triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX*, Luận văn thạc sĩ Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên, 2008; Hoàng Xuân Trường: *Tình hình ruộng đất và kinh tế nông nghiệp huyện Đại Từ (Thái Nguyên) nửa đầu thế kỷ XIX*, Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên, 2009, tr. 34.

64%), đặc biệt, đối với lớp chủ sở hữu trên 50 mẫu ruộng thì tỷ lệ ruộng đất của họ gấp gần 7 lần tỷ lệ phần trăm của họ so với tổng số chủ" (16).

3. Nhận xét

Với việc phân tích 22 đơn vị địa bạ vào thời điểm nửa đầu thế kỷ XIX có thể thấy rõ một đặc điểm nổi bật là, đa số ruộng đất của huyện Ba Bể nửa đầu thế kỷ XIX đều là ruộng tư.

Ở Ba Bể ruộng đất không tập trung trong tay các địa chủ lớn mà tập trung trong tay các dòng họ lớn. Nếu như trên địa bàn huyện không có những chủ đất sở hữu vài ba chục mẫu thì lại có những nhóm họ sở hữu vài trăm mẫu. Điều này thể hiện ảnh hưởng lớn của những họ có thế lực ở địa phương quản lý theo chế độ thổ ty. Điển hình là ở châu Bạch Thông là địa phận của dòng họ Hoàng và họ Ma.

Điểm đáng chú ý là sự phân bố không đều giữa các dòng họ và giữa các nhóm họ.

Bình quân sở hữu của các chủ ruộng trong huyện cũng có sự chênh lệch. Xã Cao Trĩ có bình quân một chủ sở hữu 10.1.7.6, xã Nam Mẫu có bình quân thấp nhất với 1.6.0.6/một chủ ruộng.

Quy mô sở hữu ruộng đất giữa các xã trong huyện là không đều nhau. Có những xã chỉ có diện tích sở hữu hơn 10 mẫu trong khi có những xã có diện tích hơn 300 mẫu. Hiện tượng chủ ruộng là phụ nữ chiếm tỷ lệ rất nhỏ bé.

Đặc biệt, mức độ tư hữu lớn về ruộng đất không chỉ tập trung trong tay một số dòng họ lớn mà còn tập trung trong tay các chức dịch, sắc mục, tầng lớp quản lý cấp địa phương thời Nguyễn.

CHÚ THÍCH

(1), (2), (11). *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 4, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1992, tr. 176.

(3). *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, (Bản dịch của Viện Nghiên cứu Hán Nôm), Nxb. Khoa

học xã hội, Hà Nội, 1981.

(4), (5). *Đồng khánh dư địa chí* (2005), Nhóm biên tập bản điện tử Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Nguyên, tr. 819-820.

(6). Huyện Ba Bể với tư cách là một đơn vị hành chính riêng của tỉnh Bắc Kạn lần đầu tiên được xuất hiện vào đầu thế kỷ XX vào thời thuộc Pháp. "... ngày 11-4-1900, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định lấy phần đất thuộc phủ Thông Hoá thành lập tỉnh Bắc Kạn gồm 4 châu (sau đổi thành huyện) là: Bạch Thông, Chợ Rã (sau là huyện Ba Bể), Thông Hoá (sau đổi thành Na Rì) và Cẩm Hoá (sau đổi thành Ngân Sơn)" Theo *Lịch sử Đảng bộ huyện Ba Bể*, Huyện ủy Ba Bể xuất bản, 1998, tập 1, tr. 12.

(7). Từ đây các số liệu về diện tích ruộng đất trong bài xin không kèm theo đơn vị tính.

(8). Nguyễn Phan Quang: *Khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Cao-Lạng (1833-1834)*, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 4-1981, tr. 43.

(9). Phan Huy Lê và P.Brocheux: *Địa bạ Hà Đông*, Nxb. khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, tr. 24.

(10). Theo Nông Quốc Huy: *Huyện Ngân Sơn tỉnh Bắc Kạn thế kỷ XIX*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên, 2008, tr. 35; Khổng Thị Thìn, *Tình hình ruộng đất và kinh tế nông nghiệp huyện Chợ Đồn - Bắc Kạn qua tư liệu địa bạ năm Minh Mệnh 21 (1840)*, Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên, 2009, tr. 24.

(12), (16). Trương Hữu Quýnh, Đỗ Bang (Chủ biên). *Tình hình ruộng đất nông nghiệp và đời sống nông dân dưới triều Nguyễn*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1997, tr. 26-30, 30.

(13). Theo Nông Quốc Huy: *Huyện Ngân Sơn tỉnh Bắc Kạn thế kỷ XIX*. Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên, 2008; Khổng Thị Thìn: *Tình hình ruộng đất và kinh tế nông nghiệp huyện Chợ Đồn - Bắc Kạn qua tư liệu địa bạ năm Minh Mệnh 21 (1840)*. Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên, 2009.

(14), (15). Dẫn theo Đàm Thị Uyên, *Tổng Lạc Giao qua tư liệu địa bạ 1805-1830*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường, Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên, 1999, tr. 77.

TÀI LIỆU ĐỊA BẠ

1. Nghiêm Loan xã địa bạ Gia Long 4, TTLTQG I, ký hiệu 8236F1: 10.
2. Giao Lang xã địa bạ Minh Mệnh 21, TTLTQG I, ký hiệu 8221F1: 8.
3. Xuân Ổ xã địa bạ năm Minh Mệnh 21, TTLTQG I, ký hiệu 8253F1: 13.
4. Da Nham xã địa bạ Minh Mệnh 21, TTLTQG I, ký hiệu 8224F1: 13.
5. Nhân Tiếp xã địa bạ Minh Mệnh 21, TTLTQG I, ký hiệu 8205F1: 12.
6. Bộc Bố xã địa bạ Minh Mệnh 21, TTLTQG I, ký hiệu 8204F1: 10.
7. Nam Mẫu xã địa bạ Minh Mệnh 21, TTLTQG I, ký hiệu 8201F1: 10.
8. Truyền Cốt xã địa bạ Minh Mệnh 21, TTLTQG I, ký hiệu 8206F1: 8.
9. Bằng Thành xã địa bạ Minh Mệnh 21, TTLTQG I, ký hiệu 8202F1: 15.
10. Mỹ Hóa Bán xã địa bạ Minh Mệnh 21, TTLTQG I, ký hiệu 8239F1: 8.
11. Cao Thượng xã địa bạ Minh Mệnh 21, TTLTQG I, ký hiệu 8213F1: 16.
12. Đồng Phúc xã địa bạ Minh Mệnh 21, TTLTQG I, ký hiệu 8246F1: 16.
13. Cao Trĩ xã địa bạ Minh Mệnh 21, TTLTQG I, ký hiệu 8257F1: 20.
14. Hạ Hiệu xã địa bạ Minh Mệnh 21, TTLTQG I, ký hiệu 8226F1: 18.
15. Xuân Phương xã địa bạ Minh Mệnh 21, TTLTQG I, ký hiệu 8256F1: 24.
16. Hồng La xã địa bạ Minh Mệnh 21, TTLTQG I, ký hiệu 8248F1: 10.
17. Nghiêm Loan xã địa bạ Minh Mệnh 21, TTLTQG I, ký hiệu 8236F1: 10.
18. Cổ Đạo xã địa bạ Minh Mệnh 21, TTLTQG I, ký hiệu 8244F1: 13.
19. Bằng Châu xã địa bạ Minh Mệnh 21, TTLTQG I, ký hiệu 8195F1: 14.
20. Chư Hoa xã địa bạ Minh Mệnh 21, TTLTQG I, ký hiệu 8238F1: 21.
21. Quảng Khê xã địa bạ Minh Mệnh 21, TTLTQG I, ký hiệu 8196F1: 12.
22. Thượng Giáo xã địa bạ Minh Mệnh 21, TTLTQG I, ký hiệu 8251F1: 14.